

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2021/HNGĐ-PT

Ngày 30 - 9 - 2021

V/v tranh chấp tài sản chung
và nợ chung sau ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có :

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thái Thị Phi Yến

Các Thẩm phán: Ông Lê Tự Sinh

Ông Ngô Hà Nam

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Đình Nam, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thắng, Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 18/2021/HNGĐ-PT ngày 20 tháng 7 năm 2021 về việc “tranh chấp tài sản chung và nợ chung sau ly hôn”. Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 51/2021/HNGĐ-ST ngày 10 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân quận N, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 21/2021/QĐ-PT ngày 09 tháng 4 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 18/TB-TA ngày 23 tháng 9 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Thanh N, sinh năm 1978; Địa chỉ: Số 20 đường M, phường M, quận N, thành phố Đà Nẵng. Địa chỉ liên hệ: Số 268 đường H, thành phố H, tỉnh Quảng Nam (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Bà Nguyễn Hoàng A - Văn phòng Luật sư Đ, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng. Địa chỉ: Số 69 đường N, quận H, thành phố Đà Nẵng (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Ngô Ngọc D, sinh năm 1971; Địa chỉ: Số 20 đường M, phường M, quận N, thành phố Đà Nẵng (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ngân hàng Thương mại cổ phần S; Địa chỉ: 266 - 268 đường N, phường T, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D; Chức vụ: Tổng giám đốc.
Đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Thanh H, Chức vụ: Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Thương mại cổ phần S tại thành phố Đà Nẵng (Theo Văn bản ủy quyền số 3903/2019/GUQ-PL ngày 16/12/2019).

Ông Hoàng Thanh H ủy quyền cho ông Trần Thế B; Chức vụ: Chuyên viên khách hàng cá nhân - Chi nhánh Ngân hàng Thương mại cổ phần S tại thành phố Đà Nẵng; Địa chỉ: 252 đường N, phường H, quận H, Đà Nẵng - Tham gia tố tụng theo Văn bản ủy quyền số 13/2021/UQ-CNĐN ngày 10/6/2021 (vắng mặt).

2. Ông Ngô Gia M, sinh năm: 1945 và bà Nguyễn Thị C, sinh năm: 1947; Cùng địa chỉ: Số 4 đường D, phường M, quận N, thành phố Đà Nẵng (Ông M vắng mặt; bà C có mặt).

3. Ông Ngô Ngọc T, sinh năm: 1973 và bà Lê Thị H, sinh năm: 1977; Cùng địa chỉ: Số 31 đường L, phường M, quận N, thành phố Đà Nẵng (ông T có mặt; bà H vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* bà Nguyễn Thị Thanh N, ông Ngô Ngọc D, ông Ngô Gia M, bà Nguyễn Thị C, ông Ngô Ngọc T, bà Lê Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh N trình bày:

Bà Nguyễn Thị Thanh N và ông Ngô Ngọc D được Tòa án giải quyết cho ly hôn theo Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 80/2019/HNGĐ-ST ngày 27/8/2019. Về quan hệ tài sản chung và nợ chung, hai bên tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nay bà N và ông D không tự thỏa thuận được nên yêu cầu Tòa án chia tài sản chung là 01 ngôi nhà và đất tại thửa đất số A3-03, tờ bản đồ KT số 20 đường M, phường M, quận N, TP. Đà Nẵng. Nhà đất đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X426143, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận 0012528QSDĐ được Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 29/01/2004, đã điều chỉnh biến động đứng tên bà Nguyễn Thị Thanh N và ông Ngô Ngọc D.

Theo Chứng thư thẩm định giá VALUTIONFILE thì nhà và đất tranh chấp nêu trên có giá trị là 8.418.340.874 đồng. Không đồng ý với kết quả định giá này, ông D yêu cầu định giá lại và tại chứng thư thẩm định giá của Công ty TNHH Thẩm định giá VNG Việt Nam ngày 22/12/2020, nhà đất có giá trị là

7.643.550.750 đồng (Bảy tỷ, sáu trăm bốn mươi ba triệu, năm trăm năm mươi ngàn, bảy trăm năm mươi đồng) và bà N thống nhất mức giá này. Bà N đồng ý giao nhà cho ông D và ông D có nghĩa vụ thời trả cho bà số tiền tương ứng 50% giá trị nhà đất nêu trên.

Về nợ chung: Bà và ông D có ký 02 hợp đồng vay tiền của Chi nhánh Ngân hàng Thương mại cổ phần S tại thành phố Đà Nẵng - Phòng giao dịch N, cụ thể Hợp đồng số LD1806800039 ngày 09/3/2018 và Hợp đồng số LD1810800225 ngày 18/4/2018 với số tiền vay tổng cộng là 900.000.000 đồng. Thời hạn vay, lãi suất vay như thỏa thuận hợp đồng. Tài sản thế chấp là 01 ngôi nhà và đất thuộc thửa đất số A3-03, tờ bản đồ KT tại số 20 đường M, phường M, quận N, thành phố Đà Nẵng, đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X426143, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận 0012528QSDĐ được Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 29/01/2004, điều chỉnh biến động đứng tên bà và ông Ngô Ngọc D. Sau khi vay, bà và ông D đã thực hiện việc trả tiền gốc và lãi, tính đến nay còn nợ của Ngân hàng là 726.898.000 đồng tiền gốc và lãi phát sinh tính đến ngày 10/6/2021 là 11.749.000 đồng. Khoản nợ chung này, bà và ông D mỗi người có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số nợ cho Ngân hàng.

Ngoài ra, bà và ông D không còn khoản nợ chung nào khác. Đối với khoản nợ mà ông D khai nợ của ông Ngô Gia M, bà Nguyễn Thị C 1.000.000.000 đồng và nợ của ông Ngô Ngọc T, bà Ngô Thị H 1.200.000.000 đồng là không đúng sự thực.

** Bị đơn ông Ngô Ngọc D trình bày:*

Ông và bà Nguyễn Thị Thanh N kết hôn với nhau và chung sống đến tháng 8 năm 2019 thì ly hôn và được Tòa án nhân dân quận N giải quyết tại Bản án hôn nhân gia đình số 80/2019/HNGĐ-ST ngày 27/8/2019. Tại quyết định của bản án ghi: Về quan hệ tài sản chung và quan hệ nợ chung: “Chị N, anh D tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét giải quyết”.

Tài sản chung của ông và bà N có 01 ngôi nhà và đất tại số 20 đường M, phường M, quận N, thành phố Đà Nẵng, đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 29/01/2004, điều chỉnh biến động đứng tên ông và bà N.

Nguồn gốc công sức đóng góp để có được ngôi nhà này, do ông là lao động chính tạo ra thu nhập trong gia đình, bà N chỉ ở nhà nội trợ. Số tiền ông và bà N dành dụm có được 300.000.000 đồng và được vợ chồng em trai ông là ông Ngô Ngọc T - bà Lê Thị H tạo điều kiện chuyển nhượng cho lô đất tại địa chỉ 20 đường M, phường M, quận N, thành phố Đà Nẵng với giá thỏa thuận là 1.500.000.000 đồng. Khi ra công chứng, giá trị hợp đồng được ghi theo giá đất quy định của nhà nước để tính các khoản thuế (Hợp đồng công chứng số 2832 được Phòng Công chứng số 3 chứng thực ngày 27 tháng 10 năm 2009).

Tại phòng công chứng, ông chỉ giao cho vợ chồng em trai ông là 300.000.000 đồng, số tiền còn lại hai vợ chồng em trai ông cho nợ là 1.200.000.000 đồng, đồng thời yêu cầu ông phải viết giấy vay có tính lãi suất và có người làm chứng.

Sau khi được cấp giấy phép xây dựng, ông đặt vấn đề vay của ba mẹ ông là ông Ngô Gia M, bà Nguyễn Thị C, trú tại 04 đường D, phường M, quận N, thành phố Đà Nẵng số tiền 1.000.000.000 đồng để xây nhà. Cha mẹ ông yêu cầu ông phải viết giấy vay tiền và phải trả lãi suất để anh em trong gia đình khỏi hiểu nhầm, ty nạn. Sau khi làm nhà xong, ông và bà N dọn ra ở từ năm 2010.

Năm 2017 công việc làm ăn của ông gặp khó khăn, lúc này ông quyết định bỏ việc về nhà cải tạo ngôi nhà đang ở nhà để kinh doanh dịch vụ lưu trú. Để kinh doanh được thì ông phải cải tạo và mua sắm vật dụng nên ông đã thế chấp nhà đất vay của Ngân hàng Thương mại cổ phần S chi nhánh tại Đà Nẵng với tổng số tiền 900.000.000 đồng.

Hiện nay, ông xác nhận còn nợ cha mẹ ông là ông Ngô Gia M, bà Nguyễn Thị C 1.000.000.000 đồng tiền để xây nhà và nợ tiền đất của vợ chồng em trai ông là Ngô Ngọc T và bà Lê Thị H 1.200.000.000 đồng; nợ của em trai và cha mẹ, ông có viết ký giấy nợ và có người làm chứng ký; nợ Ngân hàng Thương mại cổ phần S Chi nhánh tại Đà Nẵng số tiền gốc 711.149.000 đồng và lãi phát sinh tính đến ngày 10/6/2021 là 11.749.000 đồng.

Theo Chứng thư thẩm định giá VALUTIONFILE thì giá trị nhà và đất tranh chấp nêu trên là 8.418.340.874 đồng, tuy nhiên ông không đồng ý với giá này nên yêu cầu định giá lại và tại kết quả Chứng thư thẩm định giá của Công ty TNHH Thẩm Định giá VNG Việt Nam ngày 22/12/2020 thì giá trị nhà đất tranh chấp là 7.643.550.750 đồng (Bảy tỷ, sáu trăm bốn mươi ba triệu, năm trăm năm mươi ngàn, bảy trăm năm mươi đồng) và ông thống nhất mức giá này.

Ông không đồng ý với yêu cầu chia tài sản của bà N là mỗi người được chia 50% giá trị nhà đất. Ông đề nghị Tòa án xem xét trừ các khoản nợ Ngân hàng và nợ của bà Nguyễn Thị C, ông Ngô Gia M và nợ của ông Ngô Ngọc T, bà Ngô Thị H, số tiền còn lại được chia theo tỷ lệ ông 70%, bà N 30%.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Thương mại cổ phần S - Chi nhánh Đà Nẵng trình bày:*

Ngày 09/3/2018 và ngày 18/4/2018, bà Nguyễn Thị Thanh N và ông Ngô Ngọc D có vay của Chi nhánh Ngân hàng Thương mại cổ phần S tại Đà Nẵng - Phòng giao dịch N số tiền 900.000.000 đồng, thời hạn vay 15 năm, lãi suất vay 9%/năm, mục đích vay để sửa chữa nhà ở thể hiện tại Hợp đồng tín dụng số LD1806800039 và Hợp đồng tín dụng số LD1810800225. Tài sản thế chấp là 01 ngôi nhà và đất tại số 20 đường M, phường M, quận N, thành phố Đà Nẵng thuộc

thửa đất số A3-03, tờ bản đồ KT (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X426143, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận 0012528QSDĐ được Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 29/01/2004, điều chỉnh biến động đứng tên bà Nguyễn Thị Thanh N và ông Ngô Ngọc D). Tài sản này đã được công chứng và giao dịch bảo đảm theo đúng qui định pháp luật.

Sau khi vay, ông D và bà N thực hiện việc trả tiền gốc và lãi theo đúng theo hợp đồng. Tính đến nay ông D và bà N còn nợ Ngân hàng số tiền gốc vay là 711.149.000 đồng và lãi phát sinh tính đến ngày 11/6/2021 là 11.749.000 đồng, tổng cộng gốc và lãi là 722.898.000 đồng. Nay ông D và bà N thỏa thuận để ông D chịu trách nhiệm trả nợ và được tiếp tục thực hiện Hợp đồng số LD1806800039 ngày 9/3/2018 và Hợp đồng số LD1810800225 ngày 18/4/2018 đối với ngân hàng cho đến khi thời hạn trả nợ kết thúc, Ngân hàng đồng ý với thỏa thuận này.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C trình bày:*

Thực tế nhà đất mà hiện nay, con trai bà là ông Ngô Ngọc D và bà Nguyễn Thị Thanh N đang tranh chấp là mua của vợ chồng em trai ông D là Ngô Ngọc T và Lê Thị H. Khi biết được ông D và bà N dành dụm được số tiền khoảng 300.000.000 đồng thì vợ chồng bà khuyên ông T và bà H bán lại cho ông D để có chỗ ở. Sau đó ông D và ông T - bà H thỏa thuận giá mua bán đất là 1.500.000.000 đồng, ông D giao trước 300.000.000 đồng, số tiền còn lại vợ chồng ông T - bà H yêu cầu ông D viết giấy nợ, có người làm chứng ký.

Năm 2010 thấy vợ chồng ông D và bà N quyết tâm ra ở riêng nên vợ chồng bà cũng vay mượn tiền đưa cho vợ chồng D vay 1.000.000.000 đồng để xây ngôi nhà đang tranh chấp này. Khi giao tiền, vợ chồng bà yêu cầu ông D phải viết giấy nợ và có thỏa thuận lãi (Giấy nợ viết ngày 27/3/2010). Mặc dù ông D và bà N đã ly hôn nhưng vẫn không hoàn trả tiền cho vợ chồng bà. Nay bà đề nghị ông D và bà N có trách nhiệm trả số tiền cho vợ chồng bà số tiền 1.000.000.000 đồng đã mượn và tiền lãi từ năm 2010 cho đến nay.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Ngọc T:*

Nhà và đất tại số 20 đường M, phường M, quận N, TP. Đà Nẵng hiện bà Nguyễn Thị Thanh N và ông Ngô Ngọc D đang tranh chấp nguyên là vào năm 2009 do vợ chồng ông D và bà N chưa có nhà ở nên nghe theo lời cha mẹ khuyên, vợ chồng ông mới bán chịu lô đất này cho vợ chồng ông D và bà N, giá thỏa thuận chuyển nhượng là 1.500.000.000 đồng. Ông D, bà N chỉ giao số tiền 300.000.000 đồng, còn nợ lại 1.200.000.000 đồng. và ông D viết giấy nợ tiền và có mời người làm chứng ký. Số tiền còn nợ ông D cam kết trả trong 5 năm (tại Giấy vay tiền 25/10/2009). Từ đó đến nay, do thấy gia đình ông D khó khăn và ông D còn nợ tiền vay Ngân hàng nên vợ chồng ông không đòi. Nay vợ chồng ông đề nghị Tòa án

xem xét giải quyết buộc ông D, bà N cùng có trách nhiệm trả số nợ này và lãi suất phát sinh từ khi vay cho đến nay cho vợ chồng ông.

Quyết định của bản án sơ thẩm như sau:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Căn cứ Điều 33, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 466 của Bộ luật Dân sự.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “Chia tài sản chung sau ly hôn” của bà Nguyễn Thị Thanh N đối với ông Ngô Ngọc D và yêu cầu độc lập của Ngân hàng Thương mại cổ phần S đối với bà Nguyễn Thị Thanh N và ông Ngô Ngọc D.

Xử:

- Về chia tài sản chung: Xác định tài sản chung của bà Nguyễn Thị Thanh N và ông Ngô Ngọc D gồm có: 01 ngôi nhà và đất tại số 20 đường M, phường M, quận N, thành phố Đà Nẵng tọa lạc tại thửa đất số A3-03, tờ bản đồ KT, có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X426143, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận 0012528QSDĐ được Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 29/01/2004, có giá trị tài sản là 7.643.550.750 đồng (Bảy tỷ, sáu trăm bốn mươi ba triệu, năm trăm năm mươi nghìn, bảy trăm năm mươi đồng).

+ Giao cho ông Ngô Ngọc D nhà và đất tại số 20 đường M, phường M, quận N, thành phố Đà Nẵng tọa lạc tại thửa đất số A3-03, tờ bản đồ KT, có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X426143, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận 0012528QSDĐ được Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 29/01/2004.

+ Buộc ông Ngô Ngọc D có nghĩa vụ thời trả phần tài sản bà N được hưởng 40% giá trị tài sản chung tương đương với số tiền là 3.057.420.300 đồng được trừ 361.449.000 đồng (nợ) còn lại là 2.695.971.300 đồng.

+ Ông D được quyền liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục điều chỉnh công nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất nói trên theo quy định của pháp luật sau khi hoàn tất các nghĩa vụ liên quan đến tài sản trên và phải chịu mọi thuế, phí điều chỉnh nếu có.

2/ Về nợ chung: Công nhận sự thỏa thuận của đại diện Ngân hàng và bà N, ông D, về việc cho ông D chịu trách nhiệm trả nợ và được tiếp tục thực hiện Hợp đồng số LD1806800039 ngày 9/3/2018 và Hợp đồng số LD1810800225 ngày 18/4/2018 với Ngân hàng đối với số tiền nợ tính đến ngày 10/6/2021 là

722.898.000 đồng (trong đó gốc 711.149.000 đồng, lãi 11.749.000 đồng) cho đến hết hạn hợp đồng.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có tranh chấp thì Tòa án sẽ thụ lý và giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3/ Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 2.000.000 đồng bà N tự nguyện chịu (đã nộp và chi xong). Chi phí thẩm định giá của Công ty cổ phần thẩm định giá BTC Value - Chi nhánh Đà Nẵng là 23.000.000 đồng bà N phải chịu, bà N đã nộp và chi xong.

Chi phí Thẩm định của Công ty TNHH Thẩm định giá VNG Việt Nam là 16.500.000 đồng (phiếu thu tại B1 201 và 231) ông D phải chịu đã nộp và chi xong.

4/ Án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản chung: Bà N phải chịu 85.919.426 đồng được khấu trừ 21.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự quận N theo Biên lai thu số 0009793 ngày 08/01/2020, số tiền còn lại bà N phải nộp thêm là 64.919.426 đồng; ông D phải chịu 112.224.681 đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu độc lập 300.000 đồng bà N, ông D mỗi người phải chịu 150.000 đồng.

Hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần S số tiền tạm ứng án phí 15.054.000 đồng đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Ng theo Biên lai thu số 0009953 ngày 12/6/2020.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 22/6/2021, bị đơn ông Ngô Ngọc D nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với các lý do sau: ông D không đồng ý chia 40% trên tổng giá trị tài sản chung cho bà Nguyễn Thị Thanh N; về khoản nợ của Ngân hàng thì sau khi ly hôn bà N bỏ ra ở riêng không thực hiện nghĩa vụ trả số nợ cho Ngân hàng cùng với ông từ ngày 27/8/2019 đến ngày 10/6/2021 là 246.729.000 đồng; khoản nợ của ông Nguyễn Gia M, bà Nguyễn Thị C 1 tỷ đồng và nợ của ông Ngô Ngọc T, bà Lê Thị H 1,2 tỷ đồng là nợ chung của vợ chồng mượn để mua đất và xây nhà nhưng Tòa sơ thẩm tách ra không giải quyết là không đúng pháp luật. Do đó ông D đề nghị cấp phúc thẩm xem xét sửa án sơ thẩm theo hướng, buộc bà N có trách nhiệm trả ½ khoản nợ Ngân hàng mà ông đã đứng ra trả; buộc bà N có trách nhiệm trả ½ khoản

nợ của ông M bà C và ông T bà H; chia cho ông 70% giá trị tài sản chung, bà N 30% giá trị tài sản chung.

Ngày 24/6/2021, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh N kháng cáo toàn bộ bản án, đề nghị cấp phúc thẩm chia tài sản chung cho bà và ông D mỗi người được hưởng 50% giá trị tài sản chung.

Ngày 23/6/2021, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Ngô Gia M, bà Nguyễn Thị C và ông Ngô Ngọc T, bà Lê Thị H kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm tách ra không giải quyết khoản nợ là không đúng, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết buộc bà N và ông D có nghĩa vụ trả các khoản nợ cho các ông bà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng nhận định:

Về tố tụng:

[1] Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần 2 đối với các đương sự nhưng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng Thương mại cổ phần S, ông Ngô Gia M, bà Lê Thị H đều vắng mặt tại phiên tòa không có lý do nên căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự, HĐXX xét xử vắng mặt những người này.

Về nội dung:

Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thanh N và ông Ngô Ngọc D thì thấy:

[2] Theo Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 80/HNGĐ-ST ngày 27/8/2021, Tòa án nhân dân quận N quyết định cho bà Nguyễn Thị Thanh N được ly hôn với ông Ngô Ngọc D, về tài sản chung và nợ chung bà N và ông D tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đến ngày 07/01/2020 bà N nộp đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của bà và ông D. Quá trình giải quyết vụ án ở sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bà N và ông D xác định trong thời kỳ hôn nhân, bà N và ông D tạo lập được tài sản chung là ngôi nhà 4 tầng, kết cấu tường xây, mái đúc bê tông, nền gạch men, diện tích xây dựng 101,5m² trên diện tích đất 110m² thuộc thửa đất số A3-03, tờ bản đồ KT tại số 20 đường M, phường M, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X426143 do Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 29/01/2004, đã được chỉnh lý biên động sang tên ông Ngô Ngọc D bà Nguyễn Thị Thanh N ngày 11/11/1009). Trị giá nhà và đất là 7.643.550.750 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm xem xét công sức đóng góp của hai bên quyết định chia cho bà N được nhận 40%, ông D 60% giá trị tài sản chung nêu trên.

[3] Bà N kháng cáo cho rằng bà và ông D đều có công sức ngang nhau trong việc tạo lập nhà đất tại số 20 đường M, phường M, quận N, thành phố Đà Nẵng nên bà yêu cầu chia cho bà và ông D mỗi người được nhận 50% giá trị nhà đất. Đối với ông D cho rằng tài sản nêu trên do ông bỏ công sức là chính nên ông kháng cáo yêu cầu được nhận 70%, bà N nhận 30% trên tổng giá trị nhà đất. HĐXX xét thấy: Thời điểm bà N và ông D chung sống, ông D làm việc tại Công ty Dệt may T, lo kinh tế trong gia đình; còn bà N thì ở nhà nội trợ, nuôi dưỡng chăm sóc các con nhưng vẫn xem là lao động có thu nhập. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định ông D có công sức tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung nêu trên nhiều hơn so với bà N và chia cho ông D được nhận 60% giá trị nhà đất, bà N được nhận 40% giá trị nhà đất là hoàn toàn có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

[4] Ngoài ra, ông D cho rằng hiện nay ông đang nuôi dưỡng hai con chung nên ông D yêu cầu chia tài sản chung cho ông 70% giá trị tài sản chung, HĐXX xét thấy: Theo Bản án sơ thẩm quyết định về con chung giao con Ngô Phú H sinh ngày 26/3/2010 cho bà N nuôi dưỡng con, giao con Ngô Anh D sinh ngày 08/6/2004 cho ông D nuôi dưỡng. Tuy nhiên tại thời điểm bà N khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung và đang được Tòa án sơ thẩm giải quyết thì ông D khởi kiện thay đổi người trực tiếp nuôi con và giữa bà N ông D đã thỏa thuận giao con Ngô Phú H cho ông D nuôi dưỡng, bà N không cấp dưỡng nuôi con. Việc thỏa thuận thay đổi người nuôi con giữa ông D và bà N là do hai bên hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật, không phải là căn cứ để xem xét chia cho ông D tỷ lệ về tài sản chung cao hơn.

[5] Về khoản nợ của Chi nhánh Ngân hàng Thương mại cổ phần S tại thành phố Đà Nẵng - Phòng giao dịch N, ông D kháng cáo yêu cầu HĐXX buộc bà N phải có nghĩa vụ trả $\frac{1}{2}$ số tiền 246.729.000 đồng (từ ngày 27/8/2019 đến ngày 10/6/2021) mà ông đã trả nợ vay cho Ngân hàng trong thời gian bà N ra ở riêng. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà N không đồng ý với yêu cầu này của ông D. HĐXX xét thấy: Ông D thừa nhận năm 2017 ông nghỉ việc tại Công ty Dệt may T và về cải tạo lại ngôi nhà đang ở để kinh doanh dịch vụ lưu trú, các khoản thu nhập của gia đình được tạo từ hoạt động kinh doanh dịch vụ lưu trú đều do ông quản lý và ông sử dụng khoản thu nhập này để trả nợ vay cho Ngân hàng. Theo lời khai của bà N, thu nhập bình quân mỗi tháng từ kinh doanh dịch vụ lưu trú là 50 triệu đến 60 triệu đồng; còn ông D khai thu nhập bình quân từ 20 đến 40 triệu đồng. Sau khi ly hôn, bà N ra ở riêng, ông D quản lý nhà đất và tiếp tục thực hiện công việc kinh doanh trả nợ cho Ngân hàng. Như vậy nguồn tiền trả nợ vay cho Ngân hàng là doanh thu từ tài sản chung của ông D và bà N, do đó không có cơ sở để buộc bà N có nghĩa vụ trả lại cho ông D $\frac{1}{2}$ số tiền 246.729.000 đồng mà ông D đã trả nợ cho Ngân hàng. Vì vậy, HĐXX không chấp nhận nội dung kháng cáo này của ông D.

Xét kháng cáo của ông Ngô Gia M, bà Nguyễn Thị C và ông Ngô Ngọc T, bà Lê Thị H thì thấy:

[6] Sau khi Tòa án sơ thẩm đưa ông Ngô Gia M, bà Nguyễn Thị C và ông Ngô Ngọc T, bà Lê Thị H vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án thì ông M, bà C và ông T, bà H có ý kiến yêu cầu ông D và bà N có nghĩa vụ trả khoản nợ cho các ông bà. Theo nội dung kháng cáo, các ông bà cho rằng Tòa án sơ thẩm không thông báo cho các ông bà làm đơn yêu cầu độc lập và nộp tiền tạm ứng án phí, tuy nhiên thể hiện tại hồ sơ vụ án thì ngày 08/7/2020 Tòa án cấp sơ thẩm ban hành Thông báo số 03 và 04/TB về việc yêu cầu các đương sự cung cấp đơn yêu cầu độc lập, đồng thời đã tổng đạt Thông báo này cho ông M, bà C, ông T, bà H nhưng các ông bà không thực hiện nộp đơn yêu cầu độc lập, do đó Tòa án cấp sơ thẩm không thụ lý giải quyết yêu cầu của các ông bà là có căn cứ. Vì vậy, HĐXX không chấp nhận kháng cáo của ông T, bà H và ông M, bà C. Sau này các ông bà có yêu cầu thì được quyền khởi kiện vụ án khác để giải quyết theo quy định của pháp luật.

[7] Ngoài ra, ngày 28/9/2021, ông D nộp Đơn xin miễn giảm tiền án phí sơ thẩm với lý do hiện nay do tình hình dịch bệnh, ông không thể kinh doanh dịch vụ lưu trú để có thu nhập duy trì cuộc sống gia đình, hoàn cảnh thực tế của ông rất khó khăn. HĐXX xét thấy, yêu cầu miễn giảm án phí của ông D không thuộc các trường hợp được miễn giảm án phí theo quy định tại Điều 12 và Điều 13 của Nghị quyết Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, do đó HĐXX không chấp nhận.

Từ nhận định trên, HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bà N, ông D, ông M, bà C, ông T và bà H, giữ nguyên án sơ thẩm.

[8] Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà N cho rằng nhà và đất tại số 20 đường M, phường M, quận N, thành phố Đà Nẵng là tài sản chung của bà N và ông D được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, công sức đóng góp của bà N và ông D là ngang nhau nên đề nghị chia cho bà N, ông D mỗi người được nhận 50% giá trị tài sản chung. Về khoản nợ Ngân hàng, sau khi ly hôn ông D là người toàn quyền sử dụng nhà đất và sở hữu các khoản hoa lợi thu được từ tài sản chung này nên không có căn cứ để buộc bà N trả cho ông D ½ số tiền ông Dũng đã trả nợ Ngân hàng từ thời gian ngày 27/8/2019 đến ngày 10/6/2021. Đối với khoản nợ của ông M, bà C, ông T, bà H thì bà N không hề biết, ông D chưa bao giờ bàn bạc hay nói với bà N nên không thể xác định đây là nợ chung. Mặt khác ông M, bà C, ông T, bà H không có đơn yêu cầu độc lập nên Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết là phù hợp. Từ những phân tích trên, luật sư đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo của bà N, không chấp nhận kháng cáo của ông D và ông M, bà C, ông T, bà H; sửa án sơ thẩm theo hướng chia cho bà N và ông D được nhận 50% giá trị tài sản chung.

HĐXX xét thấy, đề nghị của luật sư về việc không chấp nhận kháng cáo của ông D và ông M, bà C, ông T, bà H là có căn cứ; còn đề nghị chấp nhận kháng cáo của bà N, sửa án sơ thẩm theo hướng chia cho bà N và ông D mỗi người được nhận 50% giá trị tài sản chung là không có căn cứ như đã nhận định trên.

[9] Đại diện Viện kiểm sát thành phố Đà Nẵng đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bà N, ông D, ông M, bà C, ông , bà H; giữ nguyên án sơ thẩm. HĐXX xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của HĐXX.

[10] Về án phí phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo nên các đương sự kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 213 của Bộ luật dân sự; điểm b khoản 5 Điều 27, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

I. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thanh N, ông Ngô Ngọc D, ông Ngô Gia M, bà Nguyễn Thị C, ông Ngô Ngọc T và bà Lê Thị H.

II. Giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 51/2021/HNGĐ-ST ngày 10 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân quận N như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “Chia tài sản chung sau ly hôn” của bà Nguyễn Thị Thanh N đối với ông Ngô Ngọc D và yêu cầu độc lập của Ngân hàng Thương mại cổ phần S đối với bà Nguyễn Thị Thanh N và ông Ngô Ngọc D.

** Về tài sản chung:*

Giao cho ông Ngô Ngọc D được quyền sở hữu ngôi nhà 4 tầng có kết cấu tường xây, mái đúc bê tông, nền gạch men, diện tích xây dựng 101,5m² và được quyền sử dụng diện tích đất 110m² thuộc thửa đất số A3-03, tờ bản đồ KT tại số 20 đường M, phường M, quận Ngũ H, thành phố Đà Nẵng. Trị giá nhà và đất là 7.643.550.750 đồng.

Ông Ngô Ngọc D có nghĩa vụ thối trả cho bà Nguyễn Thị Thanh N 40% giá trị tài sản chung tương đương với số tiền là 3.057.420.300 đồng; nhưng khấu trừ vào khoản nợ vay của Ngân hàng Thương mại cổ phần S mà ông D trả cho bà N là 361.449.000 đồng nên ông D có nghĩa vụ thối trả cho bà N số tiền là 2.695.971.300

đồng (hai tỷ, sáu trăm chín mươi lăm triệu, chín trăm bảy mươi một ngàn, ba trăm đồng).

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị Thanh N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Ngô Ngọc D chậm thi hành khoản tiền nêu trên thì hàng tháng ông Ngô Ngọc D còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ông Ngô Ngọc D được quyền liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để xác lập quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật sau khi hoàn thành nghĩa vụ liên quan đến tài sản nêu trên.

** Về nợ chung:*

Công nhận sự thỏa thuận của đại diện Ngân hàng Thương mại cổ phần S và bà Nguyễn Thị Thanh N, ông Ngô Ngọc D như sau:

Ông Ngô Ngọc D có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Thương mại cổ phần S và được tiếp tục thực hiện Hợp đồng tín dụng số LD1806800039 ngày 09/3/2018 và Hợp đồng tín dụng số LD1810800225 ngày 18/4/2018 đối với số tiền vay còn nợ tính đến ngày 10/6/2021 là 722.898.000 đồng (trong đó gốc 711.149.000 đồng, lãi 11.749.000 đồng) cho đến hết hạn hợp đồng.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu các bên có tranh chấp thì được quyền khởi kiện vụ án khác để giải quyết theo quy định của pháp luật.

2. Về chi phí tố tụng:

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 2.000.000 đồng bà Nguyễn Thị Thanh N tự nguyện chịu (đã nộp và chi xong).

Chi phí định giá của Công ty cổ phần thẩm định giá BTC Value - Chi nhánh Đà Nẵng là 23.000.000 đồng bà Nguyễn Thị Thanh N phải chịu (đã nộp và chi xong).

Chi phí định giá của Công ty TNHH Thẩm định giá VNG Việt Nam là 16.500.000 đồng (phiếu thu tại B1 201 và 231) ông Ngô Ngọc D phải chịu (đã nộp và chi xong).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Án phí chia tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Thanh N phải chịu là 85.919.426 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền 21.000.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0009793 ngày 08/01/2020 tại Chi cục Thi hành án Dân sự quận N, bà N còn phải nộp số tiền là 64.919.426 đồng; Ông Ngô Ngọc D phải chịu là 112.224.681 đồng.

Án phí về yêu cầu độc lập là 300.000 đồng, bà Nguyễn Thị Thanh N, ông Ngô Ngọc D mỗi người phải chịu 150.000 đồng.

Hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần S - Chi nhánh Đà Nẵng số tiền 15.054.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0009953 ngày 12/6/2020 tại Chi cục Thi hành án Dân sự quận N.

III. Về án dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị Thanh N, ông Ngô Ngọc D mỗi người phải chịu là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0007327 ngày 24/6/2021 và số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0007317 ngày 22/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận N, thành phố Đà Nẵng.

Ông Ngô Gia M và bà Nguyễn Thị C phải chịu là 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0007321 ngày 23/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận N, thành phố Đà Nẵng.

Ông Ngô Ngọc T và bà Lê Thị H phải chịu là 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0007320 ngày 23/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận N, thành phố Đà Nẵng.

IV. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP ĐN;
- TAND Quận N;
- CCTHADS Quận N;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Thị Phi Yến

